# GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH THỂ DỤC NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

**Đinh Khánh Thu***

**Tóm tắt:**

Dựa trên thực trạng chương trình đào tạo sinh viên chuyên ngành Thể dục ngành học GDTC trong thời gian qua, kết hợp thông tin từ kết quả phỏng vấn nhu cầu của các đơn vị tuyển dụng cũng như thông tin phản hồi của cựu sinh viên khi tham gia công tác, Bộ môn Thể dục đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình đào tạo chuyên ngành, phù hợp điều kiện thực tiễn, giúp sinh viên ra trường có đủ kiến thức và năng lực tham gia vào thị trường lao động.

**Từ khóa:** Giải pháp; Sinh viên; Chuyên ngành Thể dục; Nhu cầu thực tiễn; Đơn vị tuyển dụng; Chương trình đào tạo...

**Solutions to training effectiveness development for Physical Education majored students in Physical Education Faculty at Bac Ninh Sports University**

**Summary:**

Basing on the recent real situation of training program for the Physical Education majored students combining with information from interviews of the needs of the recruitment agencies as well as feedback of alumni in work, the Division of Physical Education has proposed solutions to develop the major training effectiveness appropriate in line with the practical conditions to help graduates have the good knowledge and capacity to participate in the labor market.

**Keywords**: Solutions, students, Physical Education majored, actual needs, recruitment agencies, training program

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Xu thế đào tạo hiện nay của các trường đại học là gắn sản phẩm đào tạo với mục đích phục vụ nhu cầu xã hội. Hiệu quả của chương trình đào tạo phải dựa trên mức độ phù hợp và đáp ứng yêu cầu thị trường sử dụng, trong đó nhà trường là nơi tạo tiềm năng cho người học phát triển - người học được trang bị cả "kỹ năng cứng" và "kỹ năng mềm" phù hợp nhu cầu thực tiễn, giúp sinh viên đáp ứng được yêu cầu của xã hội cũng như bắt nhịp được với những thay đổi của môi trường, thậm chí là có thể dẫn dắt sự thay đổi đó.

Bắt kịp xu thế đổi mới trong đào tạo đại học, Bộ môn Thể dục đã khảo sát đánh giá thực trạng mức độ phù hợp của chương trình đào tạo hiện tại, qua đó có định hướng điều chỉnh thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả chương trình đào tạo sinh viên chuyên ngành Thể dục ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi đã sử dụng các phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu, phương pháp phỏng vấn và phương pháp toán học thống kê.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

### 1 Thực trạng nội dung chương trình đào tạo môn học chuyên ngành Thể dục ngành học GDTC giai đoạn 2002 – 2016

Để đánh giá thực trạng nội dung chương trình đào tạo của bộ môn Thể dục trong thời gian qua, trước hết chúng tôi tiến hành khảo sát số lượng môn học chuyên ngành của sinh viên hệ đại học 4 năm trong 3 chu kỳ (12 năm), được chia làm 3 giai đoạn (2002 - 2006; 2007 - 2011; 2012 - 2016). Kết quả thống kê tại bảng 1.

Bảng thống kê cho thấy, giai đoạn 2002 – 2006, chương trình chỉ tập trung vào môn Thể dục dụng cụ (TDDC) trong suốt 4 năm 8 kỳ với

*ThS, Phó Trưởng Bộ môn Thể dục, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

**Bảng 1. Thực trạng nội dung chương trình đào tạo môn học chuyên ngành Thể dục Ngành GDTC giai đoạn 2002 – 2016**

| TT | Nội dung môn học | Giai đoạn | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 2002 - 2006 | 2007 - 2011 | 2012 - 2015 | 2016 tín chỉ |
| 1 | Thể dục dụng cụ | 4 năm, 8 kỳ | Kỳ 1,2,3,4 | Kỳ 1,2,3 | Kỳ 3,4 |
| 2 | Thể hình và Thẩm mỹ | Giới thiệu | Kỳ 5 | Kỳ 4 | Kỳ 5 |
| 3 | Khiêu vũ thể thao | | Kỳ 6 | Kỳ 5 | Kỳ 7 |
| 4 | Thể dục cổ động | | | Kỳ 6 | |
| 5 | Thể dục Aerobic | | Kỳ 7 | Kỳ 7 | Kỳ 6 |
| **Tổng** | **07 môn** | **4 năm, 8 kỳ** | **4 năm, 7 kỳ** | **4 năm, 7 kỳ** | **3 năm, 5 kỳ** |

các nội dung thi đẳng cấp 2 trên 4 dụng cụ của nam và 4 dụng cụ của nữ.

- Giai đoạn 2007 – 2011 là giai đoạn cải tiến mạnh mẽ chương trình. Tuy thời gian đào tạo giảm từ 8 kỳ xuống còn 7 kỳ nhưng số lượng môn học đã tăng từ một môn (TDDC) thành 5 môn. Nội dung TDDC vẫn chiếm hơn phần nửa thời gian với 4/7 kỳ, các nội dung Thể dục Thể hình, Thể dục Thẩm mỹ Khiêu vũ thể thao, và Thể dục Aerobic bắt đầu được chạy thử nghiệm trong chương trình đào tạo, do vậy chưa kiểm chứng được hiệu quả.

- Giai đoạn 2012 - 2015 là giai đoạn hình thành vững chắc nội dung chương trình các môn học chuyên ngành. Bộ môn vẫn cố gắng phát huy những môn thế mạnh theo sự phát triển của phong trào tập luyện các loại hình Thể dục trong xã hội, ngoài ra còn bổ sung thêm 1 nội dung mới là Thể dục Cổ động. Do vậy giải pháp giai đoạn này là giảm thời lượng của môn TDDC từ 4 xuống 3 học kỳ, đồng thời giảm tải độ khó kỹ thuật trên cả 4 dụng cụ.

Năm học 2016 -2017, việc chuyển đổi sang học chế tín chỉ đã đi vào thực thi, khó khăn tiếp theo cho Bộ môn là thời gian đào tạo chuyên ngành tiếp tục giảm xuống chỉ còn 5 kỳ. Nội dung giảng dạy ngày càng nhiều, thời gian đào tạo ngày càng ít. Đây là mâu thuẫn thực tế Bộ môn cần giải quyết để chương trình đào tạo tuy ngắn nhưng vẫn đảm bảo sản phẩm đầu ra đạt chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của xã hội.

**2. Nhu cầu sử dụng lao động chuyên ngành Thể dục tại cơ sở tuyển dụng**

***2.1. Nhu cầu sử dụng lao động chuyên ngành hẹp Thể dục***

Để tìm hiểu các đơn vị tuyển dụng mong muốn tiếp nhận lao động giảng dạy ở lĩnh vực thể dục nào nhằm định hướng đào tạo cho Bộ môn trong thời gian tới, chúng tôi phỏng vấn 41 đơn vị, trong đó có 10 CLB, 14 đơn vị là các trường đại học và 17 đơn vị là các trường THPT. Các CLB chủ yếu thuộc địa bàn Hà nội, Bắc Ninh; Trường Đại học chủ yếu đóng trên địa bàn Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên; Các trường phổ thông chủ yếu trên địa bàn Hà Nội, Hòa Bình, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc. Kết quả phỏng vấn được trình bày tại bảng 2.

Qua bảng 2 cho thấy: Số đơn vị có nhu cầu tuyển dụng lao động về môn Thể dục Aerobic rất cao với 75.6%; môn Múa và Khiêu vũ thể thao cũng có hơn 50% đơn vị mong muốn tuyển giáo viên lĩnh vực này. Tiếp đến là các môn Thể dục thể hình, Fitness, Thể dục Cổ động, Thể dục thực dụng, TDDC và Thể dục cơ bản. Như vậy xã hội có nhu cầu ở cả 9 nội dung chuyên ngành tuy mức độ ưu tiên có sự khác biệt.

***2.2. Yêu cầu của các đơn vị tuyển dụng về năng lực và kỹ năng mềm của sinh viên chuyên ngành Thể dục***

Bên cạnh nhu cầu về nội dung chuyên ngành, chúng tôi còn tìm hiểu các cơ sở tuyển dụng mong muốn người lao động cần được trang bị năng lực gì. Kết quả phỏng vấn được trình bày tại bảng 3.

Các cơ sở tiếp nhận lao động rất chú trọng tới các năng lực: Thị phạm giảng giải, tổ chức dạy học, biểu đạt bằng ngôn ngữ, tổ chức thi đấu và trọng tài và sử dụng phương tiện giảng dạy. Ngoài các năng lực sư phạm phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy, các đơn vị tuyển dụng còn yêu cầu cao về các kỹ năng mềm như: Tinh

**Bảng 2. Nhu cầu sử dụng lao động chuyên ngành hẹp Thể dục tại các cơ sở tuyển dụng**

| TT | ND phỏng vấn | Tư nhân, cổ phần | | Cơ quan nhà nước | | | | Tổng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Câu lạc bộ (n=10) | | Trường ĐH (n=14) | | Trường PT (n=17) | | n = 41 | |
| | | n | Tỉ lệ% | n | Tỉ lệ% | n | Tỉ lệ% | n | Tỉ lệ% |
| 1 | TDDC | 0 | 0 | 5 | **35.7** | 2 | 11.8 | 7 | 17.1 |
| 2 | **TD Aerobic** | 5 | 50 | 10 | **71.4** | 17 | **100** | 32 | **75.6** |
| 3 | TD cổ động | 0 | 0 | 8 | **57.1** | 2 | 11.8 | 10 | 24.4 |
| 4 | **Múa và Khiêu vũ** | 7 | 70 | 9 | **64.3** | 5 | 29.4 | 21 | **51.2** |
| 5 | TD cơ bản | 0 | 0 | 3 | 21.4 | 3 | 17.6 | 6 | 14.6 |
| 6 | **TD thể hình** | 10 | 100 | 6 | **42.9** | 3 | 17.6 | 19 | **46.3** |
| 7 | **TD thẩm mỹ (fitness)** | 10 | 100 | 3 | 21.4 | 5 | 29.4 | 18 | **43.9** |
| 8 | Đội hình đội ngũ | 0 | 0 | 4 | 28.6 | 4 | 23.5 | 8 | 19.5 |
| 9 | TD thực dụng | 0 | 0 | 2 | 14.3 | 6 | 35.3 | 8 | 19.5 |

**Bảng 3. Yêu cầu về năng lực và kỹ năng mềm của SV chuyên ngành Thể dục (n=41)**

| TT | Yêu cầu năng lực | KQ PV | | Yêu cầu kỹ năng mềm | KQ PV | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | n | Tỉ lệ (%) | | n | Tỉ lệ (%) |
| 1 | **Biểu đạt bằng ngôn ngữ** | 40 | 97.6 | **Tự tin, ý chí, sáng tạo** | **31** | **75.6** |
| 2 | **Thị phạm giảng giải** | 41 | 100 | Tiếp nhận và học hỏi | 10 | 23.4 |
| 3 | Sử dụng giáo trình | 20 | 48.8 | **Giao tiếp** | **30** | **73.2** |
| 4 | **Lựa chọn và vận dụng PP giảng dạy** | 38 | 92.7 | Trình bày văn bản | 27 | 65.9 |
| 5 | Soạn giáo án | 18 | 43.9 | **Kinh nghiệm thực tiễn** | **39** | **95.1** |
| 6 | **Sử dụng phương tiện** | 35 | 85.4 | Ngoại ngữ và tin học tốt | 22 | 53.7 |
| 7 | **TC thi đấu, trọng tài** | 39 | 95.1 | **Tinh thần thái độ làm việc** | **41** | **100** |
| 8 | Nghiên cứu khoa học | 10 | 24.4 | **Tinh thần tập thể, biết hợp tác nhóm** | **39** | **95.1** |
| 9 | **Tổ chức dạy học** | **41** | **100** | Thuyết phục dẫn dắt | 25 | 61 |

thần thái độ làm việc; Kinh nghiệm thực tiễn và Tinh thần tập thể, biết hợp tác nhóm.

Từ đánh giá thực trạng chương trình và tìm hiểu yêu cầu của các đơn vị tuyển dụng chúng tôi thấy rằng, chương trình đào tạo hiện tại đang mâu thuẫn về thời lượng và số lượng môn học chuyên ngành, như vậy trong thời gian trước mắt, Bộ môn Thể dục cần ưu tiên những nội dung được xã hội yêu cầu cao, ngoài ra cần trang bị cho người học năng lực sư phạm để giảng dạy và một số kỹ năng mềm quan trọng để nhanh chóng hòa nhịp công việc tại đơn vị công tác.

**3. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình đào tạo sinh viên chuyên ngành Thể dục ngành học GDTC Trường ĐH TDTT Bắc Ninh**

***3.1. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng yêu cầu thực tiễn***

Hiệu quả chương trình đào tạo được đánh giá qua mức độ hài lòng của người sử dụng lao động đối với sản phẩm đào tạo. Để lựa chọn nội dung môn chuyên ngành hẹp trong điều kiện thời gian giảng dạy ngày càng ngắn, số lượng

nội dung chuyên ngành đáp ứng được yêu cầu thực tiễn ngày càng nhiều, chúng tôi đã dựa trên các cơ sở sau:

Căn cứ vào mục tiêu đào tạo của Trường đại học TDTT Bắc Ninh và mục tiêu, cũng như định hướng đào tạo tại Bộ môn thể dục.

Căn cứ vào định hướng chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang đào tạo tín chỉ.

Căn cứ vào thực tế tình hình nguồn nhân lực tại đơn vị

Căn cứ thực tiễn điều tra về thực trạng việc làm cũng như nhu cầu thực tiễn của các đơn vị tuyển dụng về nguồn nhân lực là sinh viên Thể dục khi tốt nghiệp ra trường.

Căn cứ sự tương quan giữa các chuẩn đầu ra của môn học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo 3 tiêu chí: Sử dụng (Utilize); Dạy (Teach); Giới thiệu (Introduction).

Căn cứ vào kết quả tổ chức hội thảo chủ đề: "Giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình đào tạo sinh viên chuyên ngành Thể dục ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh".

Từ các căn cứ nêu trên, Bộ môn Thể dục đề xuất các giải pháp sau:

**Giải pháp 1: Lựa chọn nội dung môn học phù hợp**

Để nội dung chương trình môn học chuyên ngành Thể dục phù hợp lĩnh vực việc làm của sinh viên chuyên ngành Thể dục tham gia sau khi tốt nghiệp theo hướng đáp ứng yêu cầu của xã hội, bộ môn ưu tiên các môn học phục vụ cho lĩnh vực GDTC và TDTT trường học, đặc biệt là lĩnh vực Thể dục phục vụ cho các đối tượng quần chúng. Đó là:

+ Nội dung phục vụ cho lĩnh vực TDTT trường học: Thể dục cơ bản, Thể dục dụng cụ, Thể dục Aerobic, Khiêu vũ thể thao, Thể dục Cổ động.

+ Nội dung phục vụ cho lĩnh vực TDTT cho mọi người: Thể dục thể hình, Fitness, Thể dục Aerobic; Khiêu vũ TT.

**Giải pháp 2: Xác định mức độ ưu tiên phân phối nội dung chương trình môn học chuyên ngành Thể dục**

Do điều kiện thực tiễn thời gian đào tạo ngày càng giảm, nội dung chuyên ngành hẹp Thể dục xã hội yêu cầu ngày càng tăng, Bộ môn cần cân đối hợp lý giữa yêu cầu về thời gian và nội dung. Để giải quyết bài toán trên, căn cứ vào phương pháp xây dựng đề cương môn học theo theo mô hình CDIO (Conceive - Design - Implement – Operate), cần phân bố mức độ ưu tiên những nội dung: Sử dụng (Utilize), Dạy (Teach) và Giới thiệu (Introduction). Thông qua kết quả hội thảo, đồng thời thông qua kết quả phỏng vấn sinh viên và các đơn vị tuyển dụng, bộ môn sắp xếp thứ tự ưu tiên các nội dung học như sau:

**Bảng 4. Mức độ ưu tiên phân phối chương trình môn học chuyên ngành Thể dục**

| TT | Nội dung môn học | Ưu tiên | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Sử dụng | Dạy | Giới thiệu |
| 1 | Thể dục cơ bản | | + | |
| 2 | Thể dục dụng cụ | | + | |
| 3 | Thể dục Aerobic | + | | |
| 4 | Khiêu vũ thể thao | + | | |
| 5 | Thể dục cổ động | | | + |
| 6 | Thể dục thể hình | + | | |
| 7 | Fitness | + | | |

Như vậy, có 4 nội dung cần ưu tiên đó là: Thể dục Aerobic, Khiêu vũ thể thao, Thể dục thể hình, Fitness. 2 nội dung cần trang bị là Thể dục cơ bản, Thể dục dụng cụ. 1 nội dung giới thiệu là Thể dục cổ động. Từ mức độ ưu tiên trên, Bộ môn Thể dục đi đến thống nhất sắp xếp các nội dung chuyên ngành hẹp theo trình tự thời gian đào tạo như sau.

**Bảng 5. Phân phối nội dung chương trình môn học chuyên ngành**

| TT | Nội dung môn học | Học kỳ | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 (60T) | 2 (60T) | 3 (60T) | 4 (60T) | 5 (90T) |
| 1 | Thể dục cơ bản | + | | | | |
| 2 | Thể dục dụng cụ | + | | | | |
| 3 | Thể dục Aerobic | | + | | | |
| 4 | Khiêu vũ thể thao | | | | | + |
| 5 | Thể dục cổ động | | | | | + |
| 6 | Thể dục thể hình | | | + | | |
| 7 | Fitness | | | | + | |

### *3.2. Nhóm giải pháp nâng cao trình độ giáo viên đáp ứng yêu cầu đào tạo chuyên ngành*

**Giải pháp 1: Sinh hoạt chuyên môn 1 buổi/tuần về các nội dung chuyên ngành**

Thực hiện giải pháp này, Bộ môn đặt ra chuyên đề theo tháng, mỗi tháng các giáo viên



**Giờ học chuyên sâu của sinh viên Chuyên ngành Thể dục, Ngành GDTC, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh**

được tập huấn phổ biến lại kiến thức cho toàn thể giáo viên bộ môn. Qua quá trình thảo luận, giáo viên sẽ thu được kiến thức chuyên môn cần thiết phục vụ giảng dạy chuyên ngành.

**Giải pháp 2: Giáo viên bộ môn tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn**

Giáo viên bộ môn trong quá trình giảng dạy cần tự tìm hiểu thêm kiến thức từ các tài liệu tham khảo chuyên môn trên mạng internet, từ sách báo tạp chí trong nước và nước ngoài.

**Giải pháp 3: Mời chuyên gia bồi dưỡng kiến thức theo chuyên đề**

Do điều kiện kinh tế và thời gian không cho phép, giải pháp tối ưu để trang bị kiến thức đồng loạt cho toàn thể giáo viên là mời chuyên gia bồi dưỡng kiến thức theo chuyên đề. Các chuyên đề gắn với nội dung đào tạo chuyên ngành theo học kỳ, đặc biệt cần mời chuyên gia cho những nội dung mới và ít được Liên đoàn tổ chức bồi dưỡng.

**Giải pháp 4: Đổi mới chương trình, vận dụng có chọn lọc một số chương trình tiên tiến trên thế giới**

Đây là nội dung trong quan điểm chỉ đạo phát triển Giáo dục nằm trong Chiến lược Phát triển giáo dục 2011 – 2020. Do vậy, bộ môn cần tích cực đổi mới chương trình các môn chuyên ngành hẹp theo hướng hiện đại bắt kịp xu hướng đào tạo trên thế giới.

***3.3. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực thực tiễn của sinh viên đáp ứng yêu cầu xã hội***

Theo kết quả điều tra phỏng vấn các đơn vị sử dụng lao động, sinh viên không những cần được trang bị năng lực sư phạm phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy, mà còn cần trang bị kỹ năng mềm cần thiết. Chúng tôi đề ra các giải pháp sau

Giải pháp 1: Sinh viên tích cực hoạt động ngoại khóa

Do thời gian học tập ngày càng ít, vì vậy bộ môn đã yêu cầu sinh viên tự bồi dưỡng năng lực chuyên môn thông qua các buổi tập ngoại khóa 2 lần/tuần, biến quá trình đào tạo trở thành tự đào tạo giúp sinh viên chủ động hơn với nhiệm vụ học tập. Ngoài ra mỗi tháng bộ môn tổ chức sinh hoạt chuyên môn toàn thể sinh viên theo chuyên đề chuyên môn khác nhau, giúp sinh viên mở rộng kiến thức ngoài các lĩnh vực được học.

Ngoài sinh hoạt chuyên môn và ngoại khóa, sinh viên bộ môn phải tích cực tham gia mọi hoạt động đoàn thể văn hóa, văn nghệ thể thao của nhà trường, của bộ môn và Liên chi đoàn tổ chức, tham gia với vai trò là nòng cốt cho các cuộc biểu diễn sự kiện văn hóa chính trị từ cấp trường đến Tỉnh, Thành phố, Quốc gia qua đó bồi dưỡng năng lực biểu đạt, khả năng tự tin, tinh thần tập thể và kỹ năng làm việc nhóm.

Giải pháp 2: Sinh viên tham gia hoạt động kiến giảng, trợ giảng

Nhằm bồi dưỡng năng lực đứng lớp, diễn thuyết, giảng giải trước đám đông cho sinh viên, bộ môn theo kế hoạch yêu cầu sinh viên năm thứ nhất tham gia kiến giảng và ghi lại diễn biến đồng thời nhận xét giờ giảng dạy phổ tu của các giáo viên trong bộ môn. Sinh viên năm thứ 2 yêu cầu trợ giảng các nội dung chuyên ngành cho đối tượng phổ tu cũng như chuyên sâu lớp dưới, qua đó nâng cao năng lực sư phạm đồng thời tích lũy kinh nghiệm đứng lớp cho bản thân.

Giải pháp 3: Sinh viên tham gia học tập và giảng dạy tại các CLB ngoài trường

Nhằm giúp sinh viên tiếp cận với môi trường giảng dạy thực tế, tự tin áp dụng kiến thức chuyên ngành đã học và nâng cao trình độ chuyên môn sâu đáp ứng yêu cầu xã hội, đến



**Giờ học của sinh viên Chuyên ngành Thể dục, Ngành GDTC, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh**

năm thứ 3 ngay sau khi học những nội dung thuộc lĩnh vực Thể dục cho các đối tượng, sinh viên sẽ được bộ môn giới thiệu, hướng dẫn tham gia học tập thêm và giảng dạy tại các CLB Fitness, Yoga, múa, Aerobic mà bộ môn có liên hệ thường xuyên, qua thời gian vừa học vừa làm này, trước khi tốt nghiệp sinh viên còn được các CLB cấp chứng chỉ HLV Fitness & Yoga, đồng thời tích lũy được kinh nghiệm giảng dạy từ 1 – 2 năm các nội dung Thể dục xã hội yêu cầu. Đây là giải pháp quan trọng giúp sinh viên Thể dục sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và đạt được sự tín nhiệm của người sử dụng lao động.

## KẾT LUẬN

1. Chương trình đào tạo sinh viên chuyên ngành Thể dục, ngành GDTC đang có bất cập giữa yêu cầu xã hội ngày càng mở rộng về các lĩnh vực chuyên ngành hẹp nhằm phục vụ nhu cầu đa dạng của các đối tượng tập luyện khác nhau trong điều kiện thời gian đào tạo tại trường ngày càng giảm.

2. Để sản phẩm đào tạo có thể thỏa mãn nhu cầu của các đơn vị tuyển dụng, Bộ môn không những cần trang bị cho sinh viên về năng lực chuyên môn, còn phải trang bị thêm về năng lực sư phạm và kỹ năng mềm giúp họ nhanh chóng tiếp cận với công việc.

3. Giải quyết vấn đề nêu trên, Bộ môn Thể dục đề ra 3 nhóm giải pháp:

- Nâng cao hiệu quả chương trình đào tạo môn học chuyên ngành theo hướng đáp ứng yêu cầu thực tiễn.
- Nâng cao trình độ giáo viên đáp ứng yêu cầu đào tạo chuyên ngành.
- Nâng cao năng lực thực tiễn của sinh viên đáp ứng yêu cầu xã hội

**Kiến nghị**

Đưa các giải pháp ứng dụng vào thực tiễn. Căn cứ vào phương pháp tiếp cận CDIO để xây dựng chương trình khung đào tạo môn chuyên ngành Thể dục và xây dựng đề cương môn học mang tính kế thừa, hỗ trợ phát triển các năng lực chuyên môn cần thiết cho người học

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD và ĐT, Hội nghị CDIO toàn quốc 2012, đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế

2. Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

3. Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, (Ban hành theo Quyết định số 2198/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

4. Colin J. Marsh - George Willis (2005), Chương trình các phương pháp tiệm cận, các vấn đề đang tiếp diễn, Upper Saddle River, New Jersey, Columbus Ohio, Hà Nội, tr 17.

**Bài nộp ngày 18/11/2016, phản biện ngày 28/11/2016, duyệt in ngày 5/12/2016**